UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Tuyên Quang, năm 2020

MỤC LỤC

Trang

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO..... 4

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo..... 4

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo..... 5

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH..... 6

2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào..... 6

2.1.1. Tầm nhìn..... 6

2.1.2. Sứ mạng..... 6

2.1.3. Mục tiêu giáo dục 6

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non..... 6

2.2.1. Tầm nhìn..... 6

2.2.2. Sứ mạng..... 6

2.3. Mục tiêu của chương trình..... 7

3. CHUẨN ĐẦU RA..... 7

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM..... 8

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP 8

5.1. Thông tin tuyển sinh..... 8

5.2. Quy trình đào tạo..... 9

5.3 Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp..... 9

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY..... 9

6.1. Đội ngũ giảng viên..... 9

6.2. Cơ sở vật chất 10

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP..... 10

7.1. Các phương pháp dạy học 10

7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học 11

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ..... 12

8.1. Quy trình đánh giá 12

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá 13

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH..... 14

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa..... 14

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 14

9.3. Nội dung chương trình 20

9.4. Kế hoạch giảng dạy 27

9.5. Bản đồ dạy học 33

9.6. Tóm tắt nội dung học phần 34

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 46

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 54

12. PHỤ LỤC..... 55

12.1. Bản Chương trình đào tạo được phê duyệt .....

12.2. Bộ Đề cương chi tiết học phần .....

12.3. Hồ sơ xây dựng chuẩn đầu ra (phiếu khảo sát, bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan, biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Quyết định ban hành Chuẩn đầu ra).....

12.4. Hồ sơ xây dựng chương trình đào tạo (Phiếu khảo sát, bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan, biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Quyết định ban hành Chương trình đào tạo).....

12.5. Hồ sơ tham khảo các chương trình trong nước và quốc tế (Báo cáo

tổng hợp, các chương trình tham khảo).....

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) của Trường Đại học Tân Trào ban hành vào năm 2014. Đây là một ngành học tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và được sử dụng đào tạo liên tục hằng năm kể từ khi ban hành đến nay. CTĐT cập nhật, chỉnh sửa năm 2020 được xây dựng trên cơ sở tham khảo CTĐT của một số trường đại học trong nước hiện đang đào tạo ngành GDTH; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019; Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/102016 về Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào.

CTĐT được thiết kế theo hướng phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp chuyên môn và nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt những công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. Chương trình được rà soát, điều chỉnh định kì 2 năm/lần vào các năm 2016, 2018, 2020 theo hướng giảm tính hàn lâm, tăng cường ứng dụng, thực hành, gia tăng sự kết nối, tích hợp giữa các môn học, các nội dung học tập đảm bảo phù hợp với yêu cầu của xã hội và ngành giáo dục. Qua mỗi lần rà soát, CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất liên quan đến GDTH nói riêng và của ngành giáo dục nói chung. Tài liệu học tập được cập nhật phù hợp. Đề cương chi tiết (ĐCCT) của CTĐT đầy đủ thông tin tường minh để người học và các bên liên quan dễ tiếp cận.

CTĐT đào tạo giáo viên tiểu học đặc biệt quan tâm chú trọng tới các vấn đề sau đây và đã đạt được các kết quả:

- Đảm bảo chất lượng, hướng tới sự đầu tư chuyên sâu của giảng viên, đảm bảo sự đóng góp của mỗi học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT; tăng cường công tác đổi mới phương pháp dạy học góp phần phát triển các năng lực cho sinh viên và vận dụng trong công tác dạy học sau này ở cấp tiểu học; thúc đẩy tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong việc học tập, rèn luyện, phát triển các kĩ năng cho bản thân.

- Tài liệu giảng dạy được lựa chọn đảm bảo tính cập nhật, tạo điều kiện cho sinh viên phát huy khả năng tự học đối với mỗi học phần trong CTĐT.

- Việc rèn nghề, thực hành nghề nghiệp của sinh viên được chú trọng trong đào tạo trên cơ sở khai thác sự phối hợp, hỗ trợ tối đa của các cơ sở giáo dục tiểu học trong và ngoài tỉnh; chú trọng các môn học tiềm năng cho việc phát triển năng lực hội nhập quốc tế, các kĩ năng xã hội cần đối với giáo viên tiểu học như: ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kĩ năng mềm, kĩ năng giao tiếp...

- Hàng năm, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn của ngành GDTH đạt tỉ lệ cao (95%); tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm đúng chuyên môn sau khi tốt nghiệp hàng năm là 94%. Mạng lưới cựu sinh viên ngành GDTH của Khoa được thiết lập kết nối với Khoa và hoạt động có hiệu quả trong việc hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên về cơ hội việc làm, cơ hội khởi nghiệp sau khi hoàn thành CTĐT.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Giáo dục Tiểu học

- Tên chương trình (Tiếng Anh): Primary Education

- Mã ngành đào tạo: 7140202

- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Giáo dục Tiểu học.

- Trình độ đào tạo: đại học

- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. *Tầm nhìn - sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào*

2.1.1. Tầm nhìn

"TTrU sẽ trở thành một trung tâm phát triển bền vững, làm biến đổi cuộc sống và phục vụ cộng đồng"

2.1.2. Sứ mạng

"TTrU là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước"

2.1.3. Mục tiêu giáo dục

"Đào tạo người học có kiến thức và kỹ năng chuyên môn của chuyên ngành được đào tạo một cách vững chắc và thực tiễn, có phẩm chất chính trị, có đạo đức tốt, đáp ứng các chuẩn mực cần thiết của người lao động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và theo xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới. Người học được trang bị các kiến thức cơ sở ngành đào tạo để có khả năng nghiên cứu, cập nhật công nghệ mới, khả năng tự học suốt đời trong môi trường công tác sau khi ra trường; có kỹ năng thực hành chuyên sâu và chuyên nghiệp của chuyên ngành được đào tạo, đủ khả năng hành nghề, khả năng tạo việc làm và phát triển sự nghiệp; được trang bị các kỹ năng và phẩm chất của người lao động hiện đại, chú trọng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, sự tự tin và chủ động trong vị trí công tác được xã hội phân công".

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non sẽ trở thành đơn vị đào tạo giáo viên có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập của nền giáo dục hiện đại; là đơn vị mạnh trong nghiên cứu, tư vấn và định hướng về khoa học giáo dục trong khu vực và cả nước.

2.2.2. Sứ mạng

Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non là địa chỉ tin cậy về đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo, để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành giáo dục.

2.3. Mục tiêu của chương trình

- Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên tiểu học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; có kiến thức, kĩ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học; thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ cộng đồng, xây dựng và phát triển đất nước.

- Mục tiêu cụ thể

MT1: Có kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản.

MT2: Vận dụng kiến thức thực tế và kiến thức lí thuyết vững chắc về chuyên ngành để làm việc trong các cơ sở giáo dục về lĩnh vực giáo dục tiểu học.

MT3: Đáp ứng các kĩ năng sư phạm cần thiết để tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục.

MT4: Có kĩ năng giao tiếp và giải quyết những vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ.

MT5: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; có ý thức phục vụ cộng đồng, tự chịu trách nhiệm, năng động, sáng tạo góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục Tiểu học đạt được những chuẩn đầu ra sau:

3.1. CĐR về kiến thức

CĐR1. Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

CĐR2. Ứng dụng kiến thức công nghệ thông tin về sử dụng máy tính, khai thác mạng Internet, phần mềm tin học văn phòng (Word, Excel, Powerpoint...) để phục vụ công tác chuyên môn.

CĐR3. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng để thực hiện dạy học các môn học văn hóa và hoạt động giáo dục ở tiểu học.

CĐR4. Lựa chọn các kiến thức ngành và chuyên ngành, khoa học tự nhiên, xã hội để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát hoạt động dạy học ở tiểu học

CĐR5. Thực hiện việc tổ chức, quản lí, điều hành các hoạt động chuyên môn và đánh giá học sinh tiểu học

3.2. CĐR về kĩ năng

- Kĩ năng cứng

CĐR6. Đánh giá kĩ năng lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục ở tiểu học.

CĐR7. Sử dụng các công cụ thu thập, phân tích dữ liệu và đánh giá để kịp thời điều chỉnh kế hoạch, tổ chức các hoạt động giáo dục.

CĐR8. Phân tích được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học để xác định phương án giải quyết phù hợp.

- Kĩ năng mềm

CĐR9. Thực hiện các kĩ năng giao tiếp sư phạm để truyền đạt nội dung chuyên môn với đồng nghiệp và phổ biến kiến thức, kĩ năng về giáo dục tiểu học tới học sinh, phụ huynh và các tổ chức xã hội.

CĐR10. Sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản để trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, diễn đạt một số tình huống chuyên môn thông thường.

3.3. CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR11.Tổ chức làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi và hướng dẫn, giám sát người khác, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ.

CĐR12. Giải thích việc tự định hướng và kết luận về chuyên môn với trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp để thực hiện có hiệu quả các hoạt động liên quan đến giáo dục tiểu học.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

- Giáo viên văn hóa, tổng phụ trách đội, cán bộ quản lí ở trường tiểu học.

- Chuyên viên, tư vấn viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở liên quan đến giáo dục tiểu học.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Theo chương II, chương III, Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Theo chương IV, Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

- Trường Đại học Tân Trào hiện có số giảng viên cơ hữu trình độ từ thạc sĩ trở lên đảm bảo 100% tham gia giảng dạy CTĐT ngành GDTH. Tính đến tháng 10/2020, tổng số giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT là 67 người, trong đó, giảng viên có trình độ tiến sĩ là 18 chiếm 26,9 %. Thông tin về giảng viên được thể hiện rõ ràng trên mỗi đề cương chi tiết học phần thuộc tất cả các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành của CTĐT.

- Trường Đại học Tân Trào hiện có Trường phổ thông Tuyên Quang là trường thực hành đóng tại Trường, trong đó có cấp tiểu học đảm bảo công tác thực hành, thực tập sư phạm cho giáo sinh được thuận lợi. Trường thực hành có cơ sở

vật chất đầy đủ, đội ngũ giáo viên hướng dẫn có chuyên môn vững vàng, năng động, nhiệt tình đảm bảo chất lượng và hiệu quả tốt.

6.2. Cơ sở vật chất

- Phòng học, giảng đường, cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ hiện đại, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ dạy – học.

- Phòng thực hành cho bộ môn Âm nhạc và Mĩ thuật, trang thiết bị phục vụ dạy học đầy đủ đảm bảo hoạt động giảng dạy và học tập của người học.

- Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo đảm bảo phục vụ cho nhu cầu dạy và học thuộc chuyên ngành GDTH. Nhà trường kết nối 45 máy tính với Trung tâm Học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên để khai thác tài liệu điện tử. Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin. Gần 400 máy tính nối mạng internet. Hệ thống mạng không dây (wifi) phủ kín trong toàn bộ không gian của Trường. Hiện tại, Nhà trường đang sử dụng nhiều phần mềm trong công tác quản lí như: quản lí đào tạo, quản lí sinh viên, quản lí cán bộ. Tổng diện tích thư viện: 212 m^2 trong đó diện tích phòng đọc là hơn 100m^2; số chỗ ngồi là 150; số lượng máy tính phục vụ tra cứu là 50 máy. Phần mềm quản lí thư viện số GREENSTONE.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Ngành GDTH lựa chọn một số phương pháp dạy học cơ bản sau:

- *Thuyết trình:* giảng viên (GV) trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên (SV) nghe giảng, ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

- *Câu hỏi gợi mở (Inquiry):* trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- *Giải quyết vấn đề (Problem Solving):* trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Qua đó, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- *Dạy học theo tình huống (Case Study)*: đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, để hình thành kỹ năng tư duy

phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu SV giải quyết để hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

- *Thực tập, thực hành*: thông qua các hoạt động làm bài tập, thực tập, thực hành tại trường tiểu học SV luyện tập, hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo, học hỏi các phương pháp làm việc chuyên nghiệp và văn hóa trường học, hình thành kiến thức kỹ năng và cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

- *Dạy học tương tác:* GV sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở, yêu cầu SV thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. GV với vai trò hướng dẫn SV từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp SV nắm vững kiến thức, hình thành và phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

- *Thảo luận (Discussion):* là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- *Học nhóm (Pear Learning*): SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

- *Phương pháp tự học*: đây là một quá trình giúp SV tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học thông qua thực hiện các bài tập hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn. Phương pháp tự học được áp dụng chủ yếu là giải bài tập ở nhà (Work Assigment).

Ngoài ra, tùy thuộc đặc trưng của từng học phần, giảng viên có thể vận dụng các phương pháp dạy học khác phù hợp và hiệu quả như: phương pháp đóng vai, kể chuyện, làm mẫu, phương pháp giao tiếp, phân tích, tổng hợp...; vận dụng các kĩ thuật dạy học đa dạng như: khăn trải bàn, các mảnh ghép, bể cá, sơ đồ tư duy, động não,..

7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học gồm:

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

- Có nhiều hình thức hỗ trợ người học trong nhiệm vụ rèn luyện kỹ năng, thái độ: " hỗ trợ sinh viên đa dạng các loại hình câu lạc bộ, đội nhóm từ học tập, rèn luyện đến văn nghệ, thể dục thể thao...tổ chức huấn luyện các kĩ năng cần thiết cho sinh viên trong cuộc sống và học tập" (trích: " Sổ tay đảm bảo chất lượng" của Trường ĐHTT ban hành theo Quyết định số 699/QĐ-ĐHTTr ngày 18/9/018).

- Hàng kỳ, các Khoa/Bộ môn/Trung tâm xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng viên, ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Theo Điều 17,18,19, Chương III, Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2209/QĐ-ĐHTT ngày 18/ 11/ 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về Quy định tổ chức thi kết thúc học phần.

CTĐT áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào CĐR và phương pháp dạy - học của từng học phần, các phương pháp đánh giá được lựa chọn nhằm đảm bảo sự phù hợp và đánh giá được mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học. Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT gồm:

- Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên và ý thức, thái độ học tập của sinh viên kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

- Đánh giá bài tập (Work Assignment): mức độ thực hiện bài tập của sinh viên và việc thực hiện bài tập bởi cá nhân hoặc nhóm.

- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến

bài học và trình bày kết quả của nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm...

- Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của học phần.

- Kiểm tra viết (Written Exam): yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các CĐR về kiến thức của học phần.

- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Thi vấn đáp (Oral Exam): đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Viết báo cáo (Written Report): đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hay hình ảnh trong báo cáo.

- Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

- Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics).

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Điểm học phần gồm điểm các thành phần: Điểm thành phần 1 là điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10% gồm: *thái độ tham dự*: 2%, (trong đó, luôn chú ý và tham gia các hoạt động:2%; khá chú ý, có tham gia: 1,5%; có chú ý, ít tham gia: 1%; không chú ý, không tham gia: 0%); *thời gian tham dự*: 8% (nếu vắng 01 tiết trừ 1%; vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm). Điểm thành phần 2 là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%. Điểm thành phần 3 là điểm thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/ không đạt	Xếp loại
		Điểm chữ	Điểm số		
1	Từ 8,5 đến 10	A		Đạt	Giỏi
2	Từ 8 đến 8,4	B+	3,5	Đạt	Khá
3	Từ 7 đến 7,9	B	3,0	Đạt	Khá
4	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5	Đạt	Trung bình - Khá
5	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0	Đạt	Trung bình
6	Từ 5 đến 5,4	D+	1,5	Đạt	Trung bình
7	Từ 4 đến 4,9	D	1,0	Đạt	Trung bình yếu
8	Từ 2,5 đến 3,9	F	0,5	Không đạt	Kém

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ của CTĐT: 135 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 34 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 17 tín chỉ;
- Kiến thức ngành: 34 tín chỉ;
- Kiến thức chuyên ngành: 36 tín chỉ;
- Thực tập: 8 tín chỉ;
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
		Kiến thức					Kỹ năng					NLTC CTN	
							Cứng			*Mềm*			
Mã HP	**Học phần**	**CĐR 1**	**CĐR 2**	**CĐR 3**	**CĐR 4**	**CĐR 5**	**CĐR 6**	**CĐR 7**	**CĐR 8**	**CĐR 9**	**CĐR 10**	**CĐR 11**	**CĐR 12**
A. Kiến thức giáo dục đại cương													
I. Lý luận chính trị													
LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin	2											
LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	3											
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3											
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3											
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3											
II. Ngoại ngữ													
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1										3	1	
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2										3	2	
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3										3	1	
III. Tin học													
TN2.1.501.2	Tin học đại cương		3										
TI2.1.502.2	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học		3										
IV. Khoa học tự nhiên, xã hội													
TN2.1.402.2	Giáo dục môi trường				3							2	
TN2.1.401.2	Sinh lý học trẻ em				3							2	
LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo					3							2
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương				3								
TN2.1.026.2	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội				3		2			1			
V. Giáo dục thể chất													

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức					Kỹ năng					NLTC CTN	
							Cứng			*Mềm*			
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
Bắt buộc													
TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)	2											
Tự chọn nhóm 1 *(1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*													
TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	2											
TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	2											
TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	2											
TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	2											
TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	2											
TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	2											
TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	2											
TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	2											
Tự chọn nhóm 2 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*													
TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2											
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2											
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2											
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2											
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2											
TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2											
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2											
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2											
VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh													
TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	2											
TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2											

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức					Kỹ năng					NLTC CTN	
							Cứng			*Mềm*			
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
TC2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2											
TC2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2											
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
I. Kiến thức cơ sở ngành													
Bắt buộc													
TL2.1.204.4	Tâm lý học			3						2		1	
TL2.1.206.4	Giáo dục học			3			2					2	
TL2.1.005.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục			2				3					
TL2.1.092.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học			3									
TL2.1.016.2	Nghi thức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh			2									
Tự chọn nhóm 3 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*													
TL2.1.006.2	Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học					3			2			2	
TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm									2			
TL2.1.096.2	Giáo dục đặc biệt			2									
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam			2									
II. Kiến thức ngành													
Bắt buộc													
NT2.1.001.2	Âm nhạc 1				3								
NT2.1.002.2	Âm nhạc 2				3								
NT2.1.004.2	Mĩ thuật cơ bản 1				3							1	
NT2.1.005.2	Mĩ thuật cơ bản 2				3							1	
TH2.1.040.2	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán				3								

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức					Kỹ năng					NLTC CTN	
							Cứng			*Mềm*			
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
TH2.1.041.3	Các tập hợp số				3								
TH2.1.042.3	Số học				3								
TH2.1.043.2	Xác suất thống kê				3								
TH2.1.044.2	Đại số sơ cấp				3								
TH2.1.049.3	Tiếng Việt 1				3				2			1	
TH2.1.050.3	Tiếng Việt 2				3				2			1	
TH2.1.051.3	Tiếng Việt 3				3				2			1	
TH2.1.052.3	Văn học 1				2		1					1	
TH2.1.053.2	Văn học 2				3		1					1	
III. Kiến thức chuyên ngành													
Bắt buộc													
TH2.1.058.3	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội						3		2			1	
NT2.1.007.2	Thủ công, kỹ thuật và công nghệ				3							1	
NT2.1.008.2	Phương pháp dạy học thủ công, kỹ thuật và công nghệ				3							1	
LL2.1.014.2	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học				3		2					2	
NT2.1.003.2	Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa				3								
NT2.1.006.2	Thường thức mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật				3							1	
TH2.1.045.3	Thực hành giải Toán tiểu học				3							2	
TH2.1.008.4	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học						3		1			2	
TH2.1.046.3	Hình học sơ cấp				3								
TH2.1.054.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học						3		2			1	

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức					Kỹ năng					NLTC CTN	
							Cứng			*Mềm*			
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
TH2.1.025.2	Tiếng Việt thực hành				3					3		1	
TH2.1.019.4	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học				1		3					2	
Tự chọn nhóm 4 (*1* x *2 tín chỉ*); *chọn 1 trong các học phần sau:*													
TH2.1.007.2	Mở rộng các tập hợp số				3								
TH2.1.047.2	Thực hành phương pháp DH Toán ở TH				3				1			2	
TH2.1.048.2	Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học *				3							1	
Tự chọn nhóm 5 (*1* x *2 tín chỉ*); *chọn 1 trong các học phần sau:*													
TH2.1.035.2	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu học môn Tiếng Việt tiểu học				3					3		1	
TH2.1.036.2	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học				3					3		1	
TH2.1.055.2	Thi pháp trong văn học thiếu nhi				2		1					1	
IV. Thực tập													
TH2.1.029.4	Thực tập 1						3						2
TH2.1.030.4	Thực tập 2						3						2
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													
Khóa luận tốt nghiệp:								3					3
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													
TH2.1.012.3	Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.				3							1	
TH2.1.025.3	Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học				3					2		1	
Tổng số tín chỉ toàn khóa: 135 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)													

(0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ thấp; 2 = Đóng góp ở mức độ trung bình; 3 = Đóng góp ở mức độ cao)

9.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**34**					
I. Lý luận chính trị			**11**					
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin	3	44	1			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	25	5			LL2.1.040.3
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	29	1			LL2.1.041.2
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21,5	1	15		LL2.1.042.2
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21,5	1	15		LL2.1.043.2
II. Ngoại ngữ			**9**					
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	20	25			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	20	25			NN2.1.001.3
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	20	25			NN2.1.002.3
III. Tin học			**4**					
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15			
10	TN2.1.502.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học	2	15	15			TN2.1.501.2 TH2.1.018.3
IV. Khoa học tự nhiên, xã hội			**10**					
11	TN2.1.402.2	Giáo dục môi trường	2	19	7		12	
12	TN2.1.401.2	Sinh lý học trẻ em	2	22	8			
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	14	16			LL2.1.040.3
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	29	1			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
15	TN2.1.026.2	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội	2	27	3			
V. Giáo dục thể chất			**7**					
Bắt buộc								
16	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)	2	29	1			
Tự chọn nhóm 1 *(1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau*								
17	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	4	41			TC2.1.001.2
18	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	4	41			TC2.1.001.2
19	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	4	41			TC2.1.001.2
20	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	3	42			TC2.1.001.2
21	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	2	43			TC2.1.001.2
22	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	2	43			TC2.1.001.2
23	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	4	41			TC2.1.001.2
24	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	2	43			TC2.1.001.2
Tự chọn nhóm 2 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*								
25	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2		30			Hoàn thành GDTC 2
26	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2		30			
27	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2		30			
28	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3	2		30			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
		(Cầu lông 2)						
29	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	2	28			
30	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2		30			
31	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2		30			Hoàn thành GDTC 2
32	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	2	27			
VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			**9**					
33	TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	45				
34	TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	30				
35	TC2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	14	16			
36	TC2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	4		56		
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**101**					
I. Kiến thức cơ sở ngành			**17**					
Bắt buộc			**15**					
37	TL2.1.204.4	Tâm lý học	4	30	30			
38	TL2.1.206.4	Giáo dục học	4	30	30			
39	TL2.1.005.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	14	16			
40	TL2.1.092.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	3	17	28			
41	TL2.1.016.2	Nghi thức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh	2	10	2	38		
Tự chọn nhóm 3 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*			**2**					

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
42	TL2.1.006.2	Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	2	14	16			
43	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2	15	15			
44	TL2.1.096.2	Giáo dục đặc biệt	2	11	5		45	
45	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	14	1		45	
II. Kiến thức ngành			**34**					
46	NT2.1.001.2	Âm nhạc 1	2	18	11	2		
47	NT2.1.002.2	Âm nhạc 2	2	7	21	4		NT2.1.001.2
48	NT2.1.004.2	Mĩ thuật cơ bản 1	2	11	19			
49	NT2.1.005.2	Mĩ thuật cơ bản 2	2	11	19			NT2.1.004.2
50	TH2.1.040.2	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán	2	15	15			
51	TH2.1.041.3	Các tập hợp số	3	24	21			TH2.1.001.2
52	TH2.1.042.3	Số học	3	21	24			TH2.1.002.3
53	TH2.1.043.2	Xác suất thống kê	2	14	16			TH2.1.001.2
54	TH2.1.044.2	Đại số sơ cấp	2	15	15			TH2.1.002.3
55	TH2.1.049.3	Tiếng Việt 1	3	18	27			
56	TH2.1.050.3	Tiếng Việt 2	3	18	27			TH2.1.013.3
57	TH2.1.051.3	Tiếng Việt 3	3	22	23			TH2.1.014.3
58	TH2.1.052.3	Văn học 1	3	21	24			
59	TH2.1.053.2	Văn học 2	2	15	15			TH2.1.016.3
III. Kiến thức chuyên ngành			**36**					
Bắt buộc			**32**					
60	TH2.1.058.3	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội	3	19	26			TN2.1.026.2
61	NT2.1.007.2	Thủ công, kỹ thuật và công nghệ	2	12	18			
62	NT2.1.008.2	Phương pháp dạy học thủ công, kỹ thuật và công nghệ	2	12	18			NT2.1.007.2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
63	LL2.1.014.2	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học	2	15	1	29		
64	NT2.1.003.2	Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa	2	9	20	2		NT2.1.002.2
65	NT2.1.006.2	Thường thức mĩ thuật và phương pháp dạy học Mĩ thuật	2	15	15			NT2.1.005.2
66	TH2.1.045.3	Thực hành giải Toán tiểu học	3	15	30			TH2.1.007.4
67	TH2.1.008.4	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	4	30	30			TH2.1.002.3
68	TH2.1.046.3	Hình học sơ cấp	3	24	21			
69	TH2.1.054.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	3	5	40			
70	TH2.1.025.2	Tiếng Việt thực hành	2	10	20			
71	TH2.1.019.4	Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học	4	20	40			TH2.1.015.3
Tự chọn nhóm 4 (*1* x*2 tín chỉ); chọn 1 trong các học phần sau:*			**2**					
72	TH2.1.007.2	Mở rộng các tập hợp số	2	15	15			TH2.1.002.3
73	TH2.1.047.2	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	2	11	19			TH2.1.007.4
74	TH2.1.048.2	Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học	2	15	15			TH2.1.007.4
Tự chọn nhóm 5 (*1* x *2 tín chỉ*); *chọn 1 trong các học phần sau:*			**2**					
75	TH2.1.035.2	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt tiểu học	2	12	18			
76	TH2.1.036.2	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	2	12	18			
77	TH2.1.055.2	Thi pháp trong văn họ	2	18	12			TH2.1.017.2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
		thiếu nhi						
IV. Thực tập			**8**					
78	TH2.1.029.4	Thực tập 1	4				180	TH2.1.018.3
79	TH2.1.030.4	Thực tập 2	4				180	TH2.1.024.4
V. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**					
Khóa luận tốt nghiệp			6*					
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp								
80	TH2.1.056.3	Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.	3	9	36			TH2.1.007.4
81	TH2.1.057.3	Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học	3	27	18			TH2.1.020.4
Tổng số tín chỉ toàn khóa (không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh):			**135**					

9.4. Kế hoạch giảng dạy

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin		3	3							
2	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1		3	3							
3	TH2.1.040.2	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán		2	2							
4	TL2.1.204.4	Tâm lý học		4	4							
5	TH2.1.049.3	Tiếng Việt 1		3	3							
6	TH2.1.052.3	Văn học 1		3	3							
7	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1		2	2*							
	Tự chọn nhóm 1 *(1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*			3		3*						

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
8	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	TC2.1.001.2	3								
9	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)		3								
10	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)		3								
11	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)		3								
12	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)		3								
13	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)		3								
14	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)		3								
15	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)		3								
16	TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1		3		9*						
17	TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2		2								
18	TC2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3		2								
19	TC2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4		2								
20	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	LL2.1.040.3	2		2						
21	TL2.1.206.4	Giáo dục học		4		4						
22	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3		3						
23	TH2.1.050.3	Tiếng Việt 2	TH2.1.013.3	3		3						
24	TH2.1.041.3	Các tập hợp số	TH2.1.001.2	3		3						
25	TH2.1.043.2	Xác suất thống kê	TH2.1.001.2	2		2						
	Tự chọn nhóm 2 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*			3			2*					
26	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	Hoàn thành GDTC2	2								
27	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)		2								

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
28	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)		2								
29	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)		2								
30	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)		2								
31	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	Hoàn thành GDTC2	2								
32	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)		2								
33	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)		2								
34	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2	2			2					
35	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3	3			3					
36	TH2.1.042.3	Số học	TH2.1.002.3	3			3					
37	TH2.1.051.3	Tiếng Việt 3	TH2.1.014.3	3			3					
38	TH2.1.054.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học		3			3					
39	TN2.1.026.2	Cơ sở tự nhiên và xã hội		2			2					
40	TN2.1.501.2	Tin học đại cương		2			2					
41	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2	2				2				
42	TH2.1.058.3	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội	TN2.1.026.2	3				3				
43	TN2.1.502.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học	TN2.1.501.2 TH2.1.018.3	2				2				
44	TH2.1.044.2	Đại số sơ cấp	TH2.1.002.3	2				2				
45	TH2.1.053.2	Văn học 2	TH2.1.016.3	2				2				
46	TL2.1.005.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục		2				2				
47	NT2.1.007.2	Thủ công, kỹ thuật và công nghệ		2				2				
48	TH2.1.025.2	Tiếng Việt thực hành		2				2				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
49	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LL2.1.043.2	2					2			
50	TH2.1.008.4	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	TH2.1.002.3	4					4			
51	TH2.1.019.4	Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học	TH2.1.015.3	4					4			
52	NT2.1.008.2	Phương pháp dạy học thủ công, kỹ thuật và công nghệ	NT2.1.007.2	2					2			
53	LL2.1.014.2	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học		2					2			
54	TN2.1.401.2	Sinh lý học trẻ em		2					2			
55	TN2.1.402.2	Giáo dục môi trường		2						2		
56	TH2.1.046.3	Hình học sơ cấp		3						3		
57	TL2.1.092.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học		3						3		
58	TH2.1.029.4	Thực tập 1	TH2.1.018.3	4						4		
59	NT2.1.001.2	Âm nhạc 1		2						2		
60	NT2.1.004.2	Mĩ thuật cơ bản 1		2						2		
61	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	LL2.1.040.3	2							2	
62	TL2.1.016.2	Nghi thức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh		2							2	
	Tự chọn nhóm 3 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*			2								
63	TL2.1.006.2	Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học		2								
64	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm		2							2	
65	TL2.1.096.2	Giáo dục đặc biệt		2								
66	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam		2								
	Tự chọn nhóm 4 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*										2	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
67	TH2.1.007.2	Mở rộng các tập hợp số	TH2.1.002.3	2								
68	TH2.1.047.2	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	TH2.1.007.4	2								
69	TH2.1.048.2	Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học	TH2.1.007.4	2								
	Tự chọn nhóm 5 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*											
70	TH2.1.035.2	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt tiểu học		2							2	
71	TH2.1.036.2	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học		2								
72	TH2.1.055.2	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	TH2.1.017.2	2								
73	NT2.1.005.2	Mĩ thuật cơ bản 2	NT2.1.004.2	2							2	
74	NT2.1.00.2	Âm nhạc 2	NT2.1.001.2	2							2	
75	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương		2							2	
76	TH2.1.045.3	Thực hành giải toán tiểu học	TH2.1.007.4	3								3
77	TH2.1.030.4	Thực tập 2	TH2.1.024.4	4								4
78	NT2.1.003.2	Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa	NT2.1.00.2	2								2
79	NT2.1.006.2	Thường thức mĩ thuật và phương pháp dạy học Mĩ thuật	NT2.1.005.2	2								2
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp											
80	TH2.1.056.3	Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.	TH2.1.007.4	3								3
81	TH2.1.057.3	Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học	TH2.1.020.4	3								3
	Khóa luận tốt nghiệp											6*

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
Cộng *(không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh):*				**135**	**18**	**17**	**18**	**17**	**16**	**16**	**16**	**17**

9.5. Bản đồ chương trình dạy học

Bản đồ chương trình dạy học (Cây tiến trình CTĐT);

Ghi chú: môn học tiên quyết ⟶

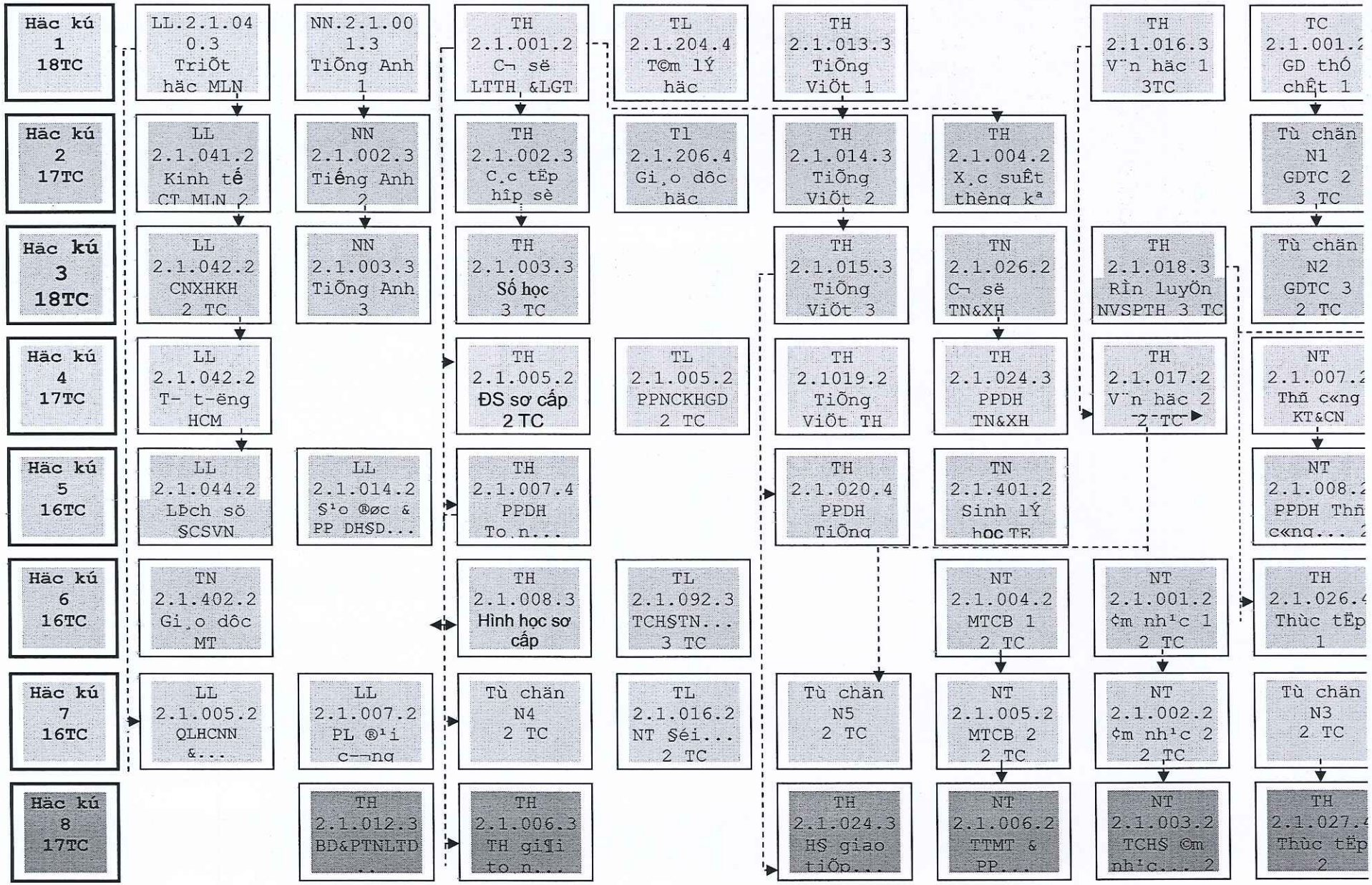

9.6. Tóm tắt nội dung học phần

9.6.1. Triết học Mác Lênin: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm 3 chương: chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

9.6.2. Kinh tế Chính trị Mác Lênin: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Triết học Mác – Lê nin*

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Kinh tế chính trị Mác – Lênin.*

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Chủ nghĩa xã hội khoa học.*

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Tư tưởng Hồ Chí Minh.*

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930),

quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

9.6.6. *Tiếng Anh 1: 3 TC*

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại đơn, sự sở hữu, đại từ chỉ định; sở thích cá nhân, hoạt động thời gian rảnh rỗi; mô tả về bản thân, gia đình, công việc, khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

9.6.7. *Tiếng Anh 2: 3 TC*

Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 1*

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn; cách đưa ra ý kiến cá nhân, cách thể hiện mong muốn, sở thích, cách xác định vị trí, cách mô tả cảm xúc, và mô tả tranh, và mô tả một chuyến đi với các chủ đề thức ăn, thời trang, diện mạo bề ngoài bằng Tiếng Anh.

9.6.8. *Tiếng Anh 3: 3 TC*

Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 2*

Học phần gồm các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cụ thể; trang bị cho người học lượng từ vựng một cách đầy đủ về các chủ đề quen thuộc của đời sống hàng ngày như du lịch, phim và nghệ thuật,... Học phần cung cấp cho người học các cấu trúc ngữ pháp về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn.

9.6.9. *Tin học đại cương: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

9.6.10. *Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở Tiểu học: 2TC*

Điều kiện tiên quyết: *Tin học đại cương, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học*

Giải thích được xu hướng, tác động của công nghệ thông tin (CNTT) trong Giáo dục và Đào tạo; phân tích được cơ sở lí luận của việc ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) trong dạy học ở tiểu học; vận dụng, khai thác được một số phần mềm công cụ và phần mềm giáo dục để xây dựng các hoạt động dạy học, các kịch bản và thiết kế được bài dạy có ứng dụng CNTT trong dạy học.

9.6.11. Giáo dục môi trường: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức về khoa học môi trường, các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nguyên nhân ô nhiễm môi trường, hiện trạng môi trường và phát triển bền vững, nội dung và phương pháp giáo dục môi trường thông qua các môn học, các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học.

9.6.12. Sinh lý học trẻ em: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức về đặc điểm cấu tạo, chức năng và quá trình sinh lí của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em; các biện pháp chăm sóc và giáo dục trẻ em một cách khoa học, phù hợp với lứa tuổi.

9.6.13. Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Triết học Mác Lênin*

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Nhà nước CHXHCN Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục và đào tạo, luật Giáo dục và các điều lệ, quy chế trong hoạt động giáo dục, thực tiễn giáo dục địa phương, giúp người học hoàn thành chức trách, nhiệm vụ của nhà giáo trong tương lai.

9.6.14. Pháp luật đại cương: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

9.6.15. Cơ sở Tự nhiên và xã hội: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức khái quát về hệ thực vật, hệ động vật và tìm hiểu sơ lược về con người - sức khỏe; các dạng vật chất, vật liệu và một số năng lượng thường gặp trong cuộc sống; Địa lý tự nhiên đại cương, địa lý các châu lục và Địa lý Việt Nam, một số kiến thức chung về gia đình, nhà trường và quê hương; lịch sử Việt Nam từ buổi đầu dựng nước cho đến nay và lịch sử địa phương.

9.6.16. Giáo dục thể chất 1: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.17. Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.18. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.19. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.20. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.21. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.22. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.23. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình

thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.24. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.25. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 2*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.26. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 2*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.27. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 2*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng chuyền; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.28. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 2*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.29. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 2*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn võ thuật; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.30. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 2*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn điền kinh; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình

thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.31. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 2*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.32. Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 2*

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bơi lội; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.33. Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và công tác quốc phòng an ninh trong tình hình mới; hình thành phẩm chất đạo đức, yêu chủ nghĩa xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần đoàn kết.

9.6.34. Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội.

9.6.35. Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các quy định nền nếp, nội vụ, điều lệnh; lịch sử, truyền thống Quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung, bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. Hình thành kỹ năng quân sự chung, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

9.6.36. Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tính năng, cấu tạo, nguyên lý sử dụng, bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông thường; Nguyên lý kỹ thuật chiến đấu cá nhân; các quy định khi thực hiện một số nhiệm vụ trong quân độ. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

9.6.37. Tâm lý học: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về: Tâm lý học đại cương; tâm lý học lứa tuổi tiểu học và tâm lý học sư phạm tiểu học

9.6.38. Giáo dục học: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về giáo dục học như những vấn đề chung về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục tiểu học.

9.6.39. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm kiến thức cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục; các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục; các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.

9.6.40. Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức về những vấn đề cơ bản về hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học; tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học.

9.6.41. Nghi thức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các nội dung cơ bản về những vấn đề chung về nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh; những kỹ năng cơ bản đối với người đội viên, của người chỉ huy nghi thức Đội và các nội dung về đội hình, đội ngũ.

9.6.42. Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm các kiến thức về đánh giá trong giáo dục, một số quy định về đánh giá kết quả giáo dục ở Việt Nam, quy trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học, các phương pháp và kỹ thuật đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học

9.6.43. Giao tiếp sư phạm: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về quá trình dạy học, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; quá trình giáo dục, nguyên tắc nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục.

9.6.44. Giáo dục đặc biệt: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức về: những vấn đề chung về giáo dục đặc biệt; nguyên tắc, mục tiêu, nội dung và hình thức giáo dục và đánh giá trong giáo dục đặc biệt.

9.6.45. Cơ sở văn hoá Việt Nam: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc; hình thành thái độ tích cực cho sinh với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

9.6.46. Âm nhạc 1: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về lý thuyết âm nhạc như: cao độ, trường độ của âm thanh, quãng, điệu thức, giọng, hợp âm. Từ đó người học có nền tảng để học những học phần khác như xướng âm, học hát, phương pháp dạy học âm nhạc.

9.6.47. Âm nhạc 2: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Âm nhạc 1*

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về xướng âm, học hát và phương pháp dạy học âm nhạc ở tiểu học.

9.6.48. Mĩ thuật cơ bản 1: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này có những kiến thức cơ bản về nghệ thuật tạo hình, phương pháp vẽ tranh; rèn luyện kỹ năng thực hành hình hoạ, màu sắc, vẽ trang trí cơ bản.

9.6.49. Mĩ thuật cơ bản 2: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Mĩ thuật cơ bản 1*

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về phương pháp vẽ tranh, tập nặn tạo dáng; rèn các kỹ năng phân tích tác phẩm, vẽ tranh, tập nặn tạo dáng.

9.6.50. Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức về Tập hợp, Quan hệ và ánh xạ, mệnh đề và các phép toán trên mệnh đề, cơ sở logic toán, Suy luận và chứng minh; áp dụng kiến thức cơ bản trên vào dạy học toán ở tiểu học.

9.6.51. Các tập hợp số: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Cở sở lý thuyết – tập hợp logic toán.*

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về: cấu trúc đại số; các phép toán và quan hệ thứ tự trên tập hợp N, Q_+; cơ sở toán học của nội dung dạy số tự nhiên, phân số và số thập phân ở tiểu học.

9.6.52. Số học: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số*

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về hệ thống các tập hợp số, lí thuyết chia hết, số nguyên tố, một vài hàm số học, phương trình đồng dư và liên phân số.

9.6.53. Xác suất thống kê: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán*

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về xác suất của biến cố, đại lượng ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên; bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết thống kê và phân tích tương quan hồi quy; Yếu tố thống kê trong chương trình môn toán ở tiểu học.

9.6.54. Đại số sơ cấp: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số*

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về biểu thức đại số, đa thức, phương trình, hệ phương trình, bất phương trình, hệ bất phương trình; áp dụng kiến thức cơ bản trên vào dạy học môn toán ở tiểu học.

9.6.55. Tiếng Việt 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, ý nghĩa tường minh và ý nghĩa hàm ẩn.

9.6.56. Tiếng Việt 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Việt 1*

Học phần bao gồm những kiến thức về Ngữ âm học tiếng Việt (Ngữ âm và Ngữ âm học, các đơn vị ngữ âm, âm tiết tiếng Việt, hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại, một số vấn đề liên quan đến Ngữ âm học trong nhà trường); Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt (Từ và từ vựng, Từ vựng - Ngữ nghĩa học), đơn vị từ vựng, hệ thống từ vựng tiếng Việt.

9.6.57. Tiếng Việt 3: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Việt 2*

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về một số vấn đề đại cương về ngữ

pháp, từ loại tiếng Việt, cụm từ và câu và hệ thống dấu câu trong tiếng Việt.

9.6.58. Văn học 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức về lí luận văn học; hệ thống hóa kiến thức về văn học dân gian Việt Nam và văn học viết Việt Nam đã học ở chương trình phổ thông; người học rèn luyện tư duy lí luận vào việc tìm hiểu và phân tích các tác phẩm văn học và vận dụng vào dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

9.6.59. Văn học 2: 2 TC

Điều kiện tiên quyết*: Văn học 1*

Học phần gồm kiến thức cơ bản về văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học.

9.6.60. Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở Tự nhiên và xã hội.*

Học phần gồm kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; phương tiện dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra - đánh giá; hướng dẫn dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học.

9.6.61. Thủ công, kỹ thuật và công nghệ: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về thủ công, kỹ thuật và công nghệ. Những vấn đề tổng quan về thủ công, kỹ thuật, công nghệ; kỹ thuật tạo hình bằng giấy, bìa; kỹ thuật làm đồ chơi; thiết kế, đổi mới công nghệ, lắp ghép mô hình kỹ thuật; công nghệ và đời sống.

9.6.62. Phương pháp dạy học thủ công, kỹ thuật và công nghệ: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Thủ công, kỹ thuật và công nghệ*

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về vị trí, đối tượng, nội dung chương trình thủ công, kỹ thuật và công nghệ ; các phương pháp dạy học thường được sử dụng; thực hành giảng dạy các nội dung trong chương trình môn Thủ công, kỹ thuật và công nghệ ở tiểu học.

9.6.63. Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản đạo đức học; nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra và đánh giá, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học môn đạo đức ở tiểu học.

9.6.64. Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Âm nhạc 2*

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức dàn dựng các hoạt động âm nhạc ngoại khóa, một số hình thức hát và các hoạt động âm nhạc khác trong trường tiểu học.

9.6.65. Thường thức mĩ thuật và PPDH Mĩ thuật: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Mĩ thuật cơ bản 2.*

Học phần có các kiến thức về thường thức mĩ thuật Việt Nam và thế giới; thường thức tranh thiếu nhi và phương pháp dạy học mĩ thuật ở bậc tiểu học.

9.6.66. Thực hành giải Toán tiểu học: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *PPDH Toán ở Tiểu học*

Học phần gồm các kiến thức về một số phương pháp cơ bản và một số phương pháp giải toán bằng suy luận dùng để giải các bài toán tiểu học; ý nghĩa của việc thực hành giải Toán ở tiểu học.

9.6.67. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số.*

Học phần gồm các kiến thức về phương pháp dạy học (PPDH) Toán ở tiểu học: những vấn đề chung về PPDH Toán tiểu học (khái niệm, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học toán, phương pháp kiểm tra, đánh giá, sử dụng thiết bị, lập kế hoạch dạy học), thực hành dạy học Toán tiểu học (dạy các mạch kiến thức về Toán theo chương trình SGK tiểu học và dạy giải Toán ở tiểu học).

9.6.68. Hình học sơ cấp: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về phương pháp tiên đề; khái niệm về hình hình học và nghiên cứu tính chất của tam giac, đa giác, đường tròn bằng phương pháp tổng hợp, phương pháp véc tơ và tọa độ.

9.6.69. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức về thực hành sư phạm: những vấn đề chung về thực hành sư phạm dành cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học, thực hành các kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong dạy học, thực hành các kỹ năng dạy học một số môn ở tiểu học.

9.6.70. Tiếng Việt thực hành: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm những kiến thức về rèn luyện các kỹ năng đọc và đọc hiểu văn bản; nghe – nói; viết chữ; dùng từ, đặt câu và viết một số văn bản thường gặp.

9.6.71. *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học: 4 TC*

Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Việt 3*

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học: phương pháp dạy học Học vần, Tập viết, Chính tả, Tập đọc, Luyện từ và câu, Kể chuyện và Tập làm văn.

9.6.72. *Mở rộng các tập hợp số: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số*

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về xây dựng tập hợp số nguyên, số hữu tỉ, số thực, số phức; quan hệ thứ tự trên các tập hợp số; phân số; giải phương trình bậc 3 trên C.

9.6.73. *Thực hành phương pháp dạy học toán ở tiểu học: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: *PPDH Toán ở Tiểu học*

Học phần gồm các kiến thức về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học nói chung và việc dạy học môn Toán nói riêng, kỹ năng phân tích chương trình, thiết kế kế hoạch dạy học theo định hướng mới, kỹ năng lựa chọn và thiết kế bổ sung các bài tập toán nhằm phát triển hệ thống bài tập trong dạy học môn Toán, kỹ năng phát hiện và xử lý các tình huống sư phạm trong dạy học Toán.

9.6.74. *Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học toán ở tiểu học.*

Học phần gồm một số kiến thức cơ bản về năng lực dạy học, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá trong dạy học Toán ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực.

9.6.75. *Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt tiểu học: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm các kiến thức về dạy học bồi dưỡng học sinh có năng khiếu học tiếng Việt ở tiểu học; có kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt, cảm thụ văn học và làm văn ở tiểu học; xây dựng hệ thống bài tập và hướng dẫn giải bài tập về tiếng Việt nâng cao ở tiểu học.

9.6.76. *Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về một số vấn đề dạy học phát triển năng lực ở tiểu học; một số phương pháp dạy học và các hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học.

9.6.77. *Thi pháp trong văn học thiếu nhi: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: *Văn học 2*

Học phần gồm các nội dung kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học,

quan niệm nghệ thuật về con người, thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật, cốt truyện, kết cấu và ngôn từ nghệ thuật trong văn học thiếu nhi.

9.6.78. Thực tập 1: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: *Rèn luyện nhiệp vu sư phạm tiểu học*

Học phần gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí-Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

9.6.79. Thực tập 2: 4TC

Điều kiện tiên quyết: *Thực tập 1*

Học phần gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

9.6.80. Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học toán ở tiểu học.*

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học; bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán; dạy học một số dạng toán ở tiểu học theo hướng kích thích năng lực tư duy cho học sinh.

9.6.81. Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học.*

Học phần gồm kiến thức cơ bản về giao tiếp và các hình thức giao tiếp, chức năng của giao tiếp, ngôn bản và các nhân tố giao tiếp, quá trình tạo lập và tiếp nhận lời nói trong giao tiếp, từ và câu trong hoạt động giao tiếp; quan điểm giao tiếp với mục tiêu, nội dung và tổ chức dạy học tiếng Việt.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành GDTH đã được đối sánh về CĐR và nội dung đào tạo với các trường đại học làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển CTĐT gồm:

- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

10.1. Về tổng kiến thức toàn khóa.

TT	Tên trường Đại học	Tổng số tín chỉ
1	Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên	130
2	Đại học Sư phạm Hà Nội 2	135
3	Đại học Tân Trào	135

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học của Trường Đại học Tân Trào tương đương với Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Như vậy, lượng kiến thức toàn khóa của trường Đại học Tân Trào là phù hợp và đảm bảo yêu cầu về lượng kiến thức tối thiểu mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục Đại học (được quy định trong Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

10.2. Khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo.

Số TT	Tên trường Đại học	Kiến thức đại cương	Kiến thức chuyên nghiệp					
			KT cơ sở ngành	KH ngành, chuyên sâu	Kiến thức bổ trợ	Kiến thức tự chọn	Thực tập TN	Khóa luận/HP thay thế
1	Đại học SP– Đại học Thái Nguyên	24		36	48	10	5	7
2	Đại học SP Hà Nội 2	21	14	24	52	10	7	7
3	Đại học Tân Trào	34	15	66		6	8	6

- Khối kiến thức đại cương:

Khối lượng kiến thức đại cương của Trường Đại học Tân Trào nhiều hơn 10 tín chỉ so với Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và 13 tín chỉ so với Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Lí do:

Trong chương trình của trường ĐHSP – ĐHTN, học phần *Tin học đại cương* và *Ứng dụng CNTT trong DH ở Tiểu học* thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Trường ĐHTTr có 2 học phần *Tin học đại cương và Ứng dụng CNTT trong DH ở*

Tiểu học thuộc khối kiến thức chung; các học phần *Sinh lý học trẻ em, Cơ sở Tự nhiên – Xã hội* trong CTĐT của ĐHTTr là học phần thuộc khối kiến thức chung; ở Trường ĐHSP-ĐHTN là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Về cơ bản, các học phần của ba trường gần như nhau. Một số học phần có trường xếp vào khối kiến thức đại cương hoặc khối kiến thức chuyên nghiệp; hoặc là môn tự chọn hay bắt buộc như: *Giáo dục môi trường, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành, Tiếng Việt thực hành.* Trong CTĐT của trường ĐHSP Hà Nội 2, khối kiến thức đại cương gồm các học phần thuộc kiến thức *Lý luận chính trị* (4 học phần/10 tín chỉ), *Ngoại ngữ* (2 học phần/3 tín chỉ), *Tin học* (1 học phần/2 tín chỉ), *Pháp luật đại cương* – 2 tín chỉ và các học phần thuộc *Giáo dục thể chất.*

- Khối kiến thức chuyên nghiệp

Khối lượng kiến thức cơ sở ngành của Trường Đại học Tân Trào so với các Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN và Trường ĐHSP Hà Nội 2 về cơ bản tương đương nhau về số tín chỉ, cụ thể: trong kiến thức cơ sở ngành (học phần bắt buộc) có các học phần tương đương nhau: *Tâm lý học đại cương; Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học; Nghi thức Đội TNTP HCM; Phương pháp NCKH giáo dục; Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học.* Một số học phần có sự chênh lệch 01 đến 02 tín chỉ là *Tâm lý học đại cương; Giáo dục học đại cương.*

Trong khối kiến thức cơ sở ngành của CTĐT của trường ĐHTTr có học phần *Tâm lý học lứa tuổi tiểu học và tâm lý học sư phạm; Lý luận dạy học và Lý luận giáo dục tiểu học* nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về tâm lý lứa tuổi học sinh, các bước NCKH, và đặc biệt là hướng dẫn sinh viên hiểu ý nghĩa, tầm quan trọng, nguyên tắc, nhiệm vụ và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học; rèn luyện kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh tiểu học. Các học phần tự chọn của ĐHTTr đa dạng hơn so với ĐHSP-ĐHTN nhằm cung cấp cho sinh viên được các kĩ năng tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giao tiếp sư phạm. ĐHSP – ĐHTN và ĐHTTr xây dựng học phần *Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật/Giáo dục hòa nhập* là học phần tự chọn.

Phần kiến thức chuyên ngành và chuyên sâu: khối lượng kiến thức ngành và chuyên ngành của Trường Đại học Tân Trào so với các Trường ĐHSP – ĐHTN và Trường ĐHSP Hà Nội 2 có những tương đồng nhất định. Đối chiếu ba CTĐT có

thể thấy số tín chỉ của các học phần dạy học về phương pháp dạy học là tương đương. CTĐT của Trường ĐHTT tăng cường một số học phần: *Thường thức mĩ thuật; Âm nhạc 2*….để bổ sung các kỹ năng cho sinh viên phục vụ tốt hơn cho nghề nghiệp sau này.

Trong CTĐT của Trường ĐHSP Hà Nội 2, tuy cách sắp xếp các học phần vào trong các khối kiến thức khác so với CTĐT của Trường Đại học Tân Trào nhưng các học phần và các khối kiến thức tương đồng với nhau. Một số học phần tự chọn được trường ĐHTTr như: *Tiếng Việt 3, Đại số sơ cấp, Tiếng Việt thực hành, Âm nhạc 1, Mĩ thuật cơ bản 2,...* nhằm cung cấp hệ thống kiến thức ngành đầy đủ, cụ thể hơn tới sinh viên. Ngược lại, trong CTĐT của Trường ĐHSP Hà Nội 2 cũng có một số học phần riêng khác phù hợp như: học phần *Dạy học tích hợp ở Tiểu học, Tư vấn trong giáo dục tiểu học,...* Học phần *Thực hành sư phạm* của Trường ĐHSP Hà Nội 2 được tách ra thành 3 học phần: *Thực hành sư phạm 1, Thực hành sư phạm 2 và Thực hành sư phạm 3* (tổng số tín chỉ là 5) so với 3 tín chỉ của học phần tương đương về kiến thức của Trường ĐHTTr là *Rèn luyện NVSP ở tiểu học.*

- Về số tín chỉ các học phần tự chọn của Trường Đại học Tân Trào so với các Trường ĐHSP – ĐHTN và Trường ĐHSP Hà Nội 2 ít hơn 4 tín chỉ.

- Thực tập tốt nghiệp: Thời lượng dành cho thực tập tốt nghiệp Trường Đại học Tân Trào so với các Trường ĐHSP – ĐHTN và Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhiều hơn. Cụ thể: Trường ĐHTTr là 8 tín chỉ, Trường ĐHSP – ĐHTN là 5 tín chỉ, Trường ĐHSP Hà Nội 2 là 6 tín chỉ. Với thời lượng thực tập 8 tín chỉ và chia thành 2 học phần *Thực tập 1, Thực tập 2*, CTĐT của trường ĐHTTr hướng đến việc tạo ra môi trường thực tiễn cho sinh viên rèn nghề trước khi ra nghề.

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế: khối lượng kiến thức dành cho khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế trong CTĐT của Trường Đại học Tân Trào so với các Trường ĐHSP – ĐHTN và Trường ĐHSP Hà Nội 2 gần tương đương nhau. Cụ thể, Trường ĐHTTr gồm 6 tín chỉ, ít hơn 1 tín chỉ so với CTĐT của trường ĐHSP – ĐHTN và ĐHSP Hà Nội 2 (cùng 7 tín chỉ).

10.3. Xét về khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên: 106 tín chỉ

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: 114 tín chỉ

Trường Đại học Tân Trào: 101 tín chỉ

10.4. Số lượng các học phần

Số TT	Tên trường Đại học	Kiến thức đại cương		Kiến thức cơ sở		Kiến thức chuyên ngành		Thực tập	Khóa luận/ Thi TN	Tổng
		Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn			
1	Đại học SP– Đại học Thái Nguyên	22	2			82	10	5	7	130
2	Đại học Sư phạm Hà Nội 2	21	0	14	0	76	10	7	7	135
3	Đại học Tân Trào	34	0	15	2	66	4	8	6	135

Số học phần bắt buộc của khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành trong chương trình của trường Đại học Tân Trào so với các trường đại học khác gần tương đương nhau.

Kết luận:

Từ các kết quả so sánh trên cho thấy: các thông số, tiêu chí và nội dung học phần trong CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học của Trường ĐH Tân Trào với CTĐT của các trường: Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là gần tương đương. Tuy nhiên CTĐT của mỗi trường đều có những điểm nổi bật để phù hợp mới mục tiêu đào tạo, sứ mạng, tầm nhìn của Trường, cụ thể:

CTĐT của trường ĐHTTr có ưu điểm là: mục tiêu đào tạo rõ ràng; CĐR ra chi tiết và được phân thành các yêu cầu cụ thể đảm bảo cho việc hình thành và củng cố các kỹ năng cần thiết và chuyên sâu cho người học để có thể đáp ứng một cách tốt nhất yêu cầu của ngành, xã hội sau khi tốt nghiệp như: về kiến thức (kiến thức chung; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ); về kỹ năng (kỹ năng cứng; kỹ năng mền); về thái độ/năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm; vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.

CTĐT còn thể hiện rõ ma trận các học phần; CĐR của CTĐT; thời gian đào tạo; đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp; thang điểm. Đây là những mục không được thể hiện rõ trong CTĐT của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Tổng số tín chỉ CTĐT của Trường Đại học Tân Trào tương đương với tổng số tín chỉ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 và hơn 05 tín chỉ so với Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Tuy nhiên, học phần bắt buộc trong CTĐT của trường ĐHTTr so với ĐHSP – ĐHTN tăng và chủ yếu là các học phần trong khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức chuyên ngành *(Thực hành Sư phạm Toán, Thực hành giải Toán Tiểu học 1, Thực hành giải Toán Tiểu học 2...).* Đây là những học phần nhằm củng cố và khắc sâu thêm kiến thức nền tảng, giúp sinh viên có thể học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Các học phần tự chọn tăng chủ yếu ở việc rèn kỹ năng, phẩm chất cho người học như: *Tổ chức Hoạt động ngoài giờ lên lớp; Tổ chức hoạt động ngoại khóa âm nhạc; Giáo dục thể chất 2,3; Âm nhạc 2, Mĩ thuật cơ bản 2.* Đây là những học phần không những giúp sinh viên chủ động trong việc lựa chọn những môn học phù hợp với năng lực, sở trường cá nhân mà còn trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng toàn diện để đáp ứng tốt cho nghề nghiệp, xã hội trong tương lai.

Đối với CTĐT của Trường ĐHSP – ĐHTN và trường ĐHSP Hà Nội 2 cũng có những ưu điểm cần học tập và cân nhắc bổ sung cho CTĐT của Trường ĐHTTr như sau:

- Có phần Dự kiến chương trình đào tạo 4 năm.

- Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp phong phú (08 học phần so với 02 học phần của ĐHTTr).

- Các HP về phương pháp dạy học có số tín chỉ cao, ví dụ: PPDH Tiếng Việt; PPDH Toán là 07 tín chỉ.

- Tổng số tín chỉ cao hơn ở các học phần thuộc về rèn kỹ năng dạy học Toán, Tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp để giúp người học vận dụng hiệu quả vào tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học và hoạt động trải nghiệm ở tiểu học sau khi hoàn thành CTĐT.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học đã được xây dựng/điều chỉnh, kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.

Thời điểm phê duyệt theo Quyết định số 1049/QĐ-ĐHTTr, ngày 29/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào.

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 10 năm2020

HIỆU TRƯỞNG	**TRƯỞNG KHOA**
PGS.TS Nguyễn Bá Đức	**TS. Vũ Thị Kiều Trang**